Phụ lục II

Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	**Thông tin về huyện, thị xã, thành phố**		
1.1	Tên huyện, thị xã, thành phố		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của huyện, thị xã, thành phố	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện, thị xã, thành phố (từ 15 tuổi trở lên)	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố	Hộ	
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện, thị xã, thành phố	Xã	
1.8	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố và tương đương của huyện, thị xã, thành phố	Thôn	
1.9	Số lượng phòng, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	Cơ quan	
1.10	Số lượng cán bộ, công chức cấp huyện hiện có	Người	
1.11	Số lượng viên chức cấp huyện hiện có (Chỉ tính cho nhóm viên chức có yêu cầu phải sử dụng máy tính (để bàn, xách tay…) để giải quyết công việc, thực thi nhiệm vụ, của cơ quan UBND huyện và đơn vị trực thuộc)	Người	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Máy chủ	
1.13	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay…) của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Máy trạm	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Hệ thống	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.15	Số lượng thủ tục hành chính của cơ quan huyện, thị xã, thành phố	Thủ tục	
1.16	Số lượng doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Hộ	
1.18	Số lượng hợp tác xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Hợp tác xã	
1.19	Số lượng hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Hộ	
1.20	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.21	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện, thị xã, thành phố cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Triệu đồng	
2	**Thông tin liên hệ**		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo UBND cấp huyện duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	Tổng điểm	**1.000**			
I	**Nhóm chỉ số nền tảng chung**	**500**			
1	**Nhận thức số**	**100**			
1.1	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp huyện	20	- Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng Ban là cấp phó của Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
1.2	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch huyện, thị xã, thành phố) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	20	a= Số cuộc họp CĐS của huyện, thị xã, thành phố có người đứng đầu chủ trì b= Tổng số cuộc họp CĐS của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới… hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký	20	a= Số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm =Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyên đề đã ban hành	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.4	Trang thông tin điện tử cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 24 trở lên: Điểm tối đa + Từ 12 đến 23: 1/2*Điểm tối đa + Từ 01 đến 11: 1/4*Điểm tối đa - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
1.5	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của hệ thống truyền thanh cấp huyện	10	- Từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa - Dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2	**Thể chế số**	**100**			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Nghị quyết hoặc tương đương	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.2	Kế hoạch, chương trình hành động 5 năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.3	Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
2.4	Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn (do tỉnh tổ chức) trong năm có phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.5	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.6	Ban hành văn bản chỉ đạo, quán triệt CBCCVC tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
2.7	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3	**Hạ tầng số**	**100**			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh b= Tổng dân số trưởng thành (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh b= Tổng số hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang b= Tổng số hộ gia đình của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	10	a= Số xã, phường, thị trấn được phủ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu (download là 30Mbps; upload là 9Mbps, đo thông qua ứng dụng i-Speed) b= Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.5	Tỷ lệ UBND cấp xã thuộc huyện, thị xã, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng b= Tổng số xã, phường, thị trấn trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc	10	a= Số CBCCVC được trang bị máy tính làm việc b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.7	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của cán bộ, công chức, viên chức	10	a= Số máy tính làm việc của CBCCVC được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCCVC tại cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc; không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	10	a= Tổng số dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb trở lên: 1/2*Điểm tối đa + Dưới 01 Mb: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.9	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	20	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: *1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, DWH, IOC…)* *2) Cổng điều hành và không gian làm việc số của tỉnh (bao gồm cả app Công chức tỉnh)* *3) Cổng thông tin điện tử tỉnh* *4) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử)* *5) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh* *6) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh* *7) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh* *8) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh* *9) Hệ thống quản lý công tác thanh tra và giải quyết KNTC tỉnh* *10) Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh*	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra thông qua hệ thống quản trị các nền tảng số dùng chung của tỉnh)
4	**Nhân lực số**	**100**			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn	10	a= Số xã, phường, thị trấn có Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn b= Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ cộng nghệ số cộng đồng cấp thôn của các xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ cộng nghệ số cộng đồng cấp thôn của các xã, phường, thị trấn	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.3	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 40%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 40%: Tỷ lệ/40%*Điểm tối đa	Quyết định thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về chuyển đổi số b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số c= Số viên chức chuyên trách về chuyển đổi số d= Số viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ= (a+b+c+d)/(e+f)	Văn bản có danh sách công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			g= Tỷ lệ CCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố - Điểm = (g*h)/k (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)		
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10	a= Số cán bộ, công chức chuyên trách về ATTTM b= Số cán bộ, công chức kiêm nhiệm về ATTTM c= Số viên chức chuyên trách về ATTTM d= Số viên chức kiêm nhiệm và nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia…) về ATTTM e= Tổng số cán bộ, công chức f= Tổng số viên chức - Tỷ lệ= (a+b+c+d)/(e+f) g= Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) h= Điểm tối đa k= Tỷ lệ CCVC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM cao nhất trên tất cả các cơ quan - Điểm = (g*h)/k (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng (bao gồm cả nhân lực hợp đồng/thuê chuyên gia…)	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	20	a= Số CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	20	a= Số người dân trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số	10	a= Số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học phổ thông triển khai mô hình trường học chuyển đổi số b= Tổng số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 60%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5	**An toàn thông tin mạng**	**100**			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.3	Tỷ lệ máy chủ cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy chủ cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy chủ của cơ quan của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.4	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.6	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT do của tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.7	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa + Tỷ lệ ≥ 7%: 7 điểm + Tỷ lệ ≥ 3%: 3 điểm + Tỷ lệ < 3%: 0 điểm		
II	**Nhóm chỉ số hoạt động**	**500**			
6	**Hoạt động chính quyền số**	**240**			
6.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) d= Tổng số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của cơ quan cấp huyện, bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Tỷ lệ= (a+b)/(c+d) - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ ≥ 40%: 1/2*Điểm tối đa + Tỷ lệ < 40%: 0 điểm		
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 hoặc một phần b= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.4	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến) - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ ≥ 40%: 1/2*Điểm tối đa + Tỷ lệ < 40%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.7	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= (a+b)/(c+d) - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	20	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của huyện, thị xã, thành phố (bao gồm UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã) - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sử dụng số liệu về Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai trên Cổng DVC của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.9	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường	10	- Tỷ lệ đánh giá chấp nhận và hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường do huyện, thị xã, thành phố (bao gồm UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã) chủ trì - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sử dụng số liệu thống kê, báo cáo trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh)
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số văn bản đi của UBND cấp huyện (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)
6.11	Lập, lưu trữ hồ sơ công việc trên môi trường mạng	10	a= Số hồ sơ công việc đã lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số hồ sơ công việc phát sinh phải lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan UBND cấp huyện theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	10	a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan UBND cấp huyện phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo)
6.13	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức cập nhật trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC	10	a= Số hồ sơ CBCCVC được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cập nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh)
6.14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số CBCCVC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a= Số CBCCVC có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCCVC của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.16	Triển khai nền tảng họp trực truyến đến cấp xã (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm… dùng chung của tỉnh hoặc của huyện, thị xã, thành phố)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo đến cấp xã phục vụ cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.18	Triển khai nền tảng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) cấp huyện	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
6.19	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	10	a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc)	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 20%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 20%: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	đã được phê duyệt…	
6.20	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 1%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
7	**Hoạt động kinh tế số**	**130**			
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử	30	a= Số doanh nghiệp tư nhân sử dụng hóa đơn điện tử b= Số hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử c= Tổng số doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố d= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= (a+b)/(c+d) - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân nộp thuế điện tử	10	a= Số doanh nghiệp tư nhân nộp thuế điện tử b= Tổng số doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
7.3	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	40	a= Số hộ kinh doanh cá thể được lên sàn thương mại điện tử b= Số hợp tác xã được lên sàn thương mại điện tử c= Số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử d= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố e= Tổng số hợp tác xã trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố f= Tổng số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= (a+b+c)/(d+e+f) - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 20%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 20%: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.4	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	20	a= Số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart b= Tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp; đường dẫn…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
7.5	Tỷ lệ điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a= Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định b= Tổng số điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
7.6	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 0,5%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 0,5%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8	**Hoạt động xã hội số**	**130**			
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Công an tỉnh hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp…	Huyện/thị xã/thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	20	a= Số hộ gia đình có địa chỉ số b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Bưu điện Quảng Bình, Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	20	a= Số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử b= Tổng dân số của huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp (Sở Y tế hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.6	Tỷ lệ bệnh viện, cơ sở y tế công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	10	a= Số bệnh viện, cơ sở y tế công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt b= Tổng số bệnh viện, cơ sở y tế công lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	10	a= Số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THPT) triển khai thanh toán không dùng tiền mặt b= Tổng số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THPT) trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp…	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c d= Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước của cơ quan cấp huyện cho xã hội số e= Điểm tối đa f= Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số cao nhất trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố - Điểm = (d*e)/f (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Huyện, thị xã, thành phố cung cấp

Bảng 3. Cách hiểu một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
I	**Nhóm chỉ số nền tảng chung**	
1	**Nhận thức số**	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố ký	Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề sau khi có kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc sau khi huyện, thị xã, thành phố tổ chức họp chuyên đề về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, bảo đảm ATTT…
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của hệ thống truyền thanh cấp huyện	Xem xét đối với Hệ thống truyền thanh cấp huyện đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số
2	**Thể chế số**	
3	**Hạ tầng số**	
3.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	Tại trung tâm các xã, phường, thị trấn có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps, upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức, viên chức	Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan cấp huyện (bao gồm UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc) là tổng băng thông các đường truyền kết nối internet (đơn vị tính: Mb/s, Megabit trên giây) mà UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc sử dụng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet, gồm 2 thành phần sau: - Tổng băng thông kết nối internet của khối văn phòng cơ quan UBND cấp huyện: Nếu trụ sở khối văn phòng cơ quan UBND có nhiều toà nhà, khối nhà, khu vực phòng ốc sử dụng (n) đường truyền internet khác nhau thì là cộng băng thông của (n) đường truyền internet đó với nhau - Tổng băng thông kết nối internet của các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện: Nếu UBND cấp huyện có (m) đơn vị trực thuộc thì cộng băng thông đường truyền internet sử dụng của (m) đơn vị đó lại với nhau.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		Trường hợp trong từng đơn vị trực thuộc có sử dụng (o) đường truyền nhỏ khác nhau thì cộng băng thông của (o) đường truyền của đơn vị đó với nhau trước khi cộng (m) đơn vị
4	**Nhân lực số**	
4.3	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Nhà văn hóa số là nhà văn hóa được trang bị: Thiết bị hiển thị (ti vi, máy chiếu), máy tính (nếu có), âm thanh (loa, mic), được kết nối Internet băng rộng và phát sóng Wifi phục vụ người dân Đây là một mục tiêu mới đưa vào mục tiêu xã CĐS nâng cao để các địa phương cân đối tổ chức thực hiện. Trên cơ sở các xã đã được công nhận nông thôn mới thì các trang thiết bị cơ bản đã có, các địa phương nghiên cứu bố trí đường truyền Internet, Wifi
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	Đối với nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT có thể tính thêm nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia…). Còn tổng số cán bộ, công chức, viên chức không đổi.
4.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản *(Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số…; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến…; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của ATTT…)* Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lắp đối tượng
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	Thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Tổ công nghệ số cộng đồng, doanh nghiệp viễn thông, CNTT… và các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tiếp cận, sử dụng DVCTT; tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng… Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lắp đối tượng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số	Các trường học sử dụng phần mềm, ứng dụng nền tảng phục vụ quản lý, dạy và học theo Mô hình chuyển đổi số trường học do Bộ và Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn triển khai
5	**An toàn thông tin mạng**	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; hoặc Đơn vị chuyên trách ATTTM của tỉnh (nếu đủ năng lực)
5.8	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin (ATTT)	Chi từ NSNN cho ATTT bao gồm: chi đầu tư và chi thường xuyên để mua sắm, lắp đặt thiết bị bảo mật, an toàn thông tin, thuê đường truyền số liệu chuyên dùng; mua bản quyền phần mềm diệt virus; kiểm tra, đánh giá; đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT…
II	**Nhóm chỉ số nền tảng chung**	
6	**Hoạt động chính quyền số**	
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan/số hóa; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ)
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	CBCCVC có căn cước công dân gắn chíp điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VNeID

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo đến cấp xã phục vụ cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ, hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức
6.19	Triển khai nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan, đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.20	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (bao gồm cả chi cho an toàn thông tin) phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	**Hoạt động kinh tế số**	
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	Các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại quốc tế, trong nước, trong tỉnh
7.4	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	Các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của huyện và xã thuộc huyện được đưa lên sàn thương mại điện tử Vỏ sò (của Bưu chính Viettel), Postmart (của Bưu điện Việt Nam)
7.6	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Gồm chi đầu tư và chi thường xuyên: - Chi cho Kinh tế số ICT (Công nghiệp CNTT và Viễn Thông) - Chi cho Kinh tế số nền tảng gồm: chi phát triển và sử dụng các nền tảng số (Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông); chi hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số; chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số; chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp - Chi Kinh tế số ngành, lĩnh vực (chi chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế) - Chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong kế hoạch kinh tế số. Ví dụ: hỗ trợ đưa hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; đưa sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart; triển khai hóa đơn điện tử… bằng ngân sách của huyện. - Chi cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng để thực hiện giao dịch điện tử, thương mại điện tử, tham gia các hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh số. Ví dụ: đào tạo, tuyên truyền, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập…
8	**Hoạt động xã hội số**	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 15 tuổi trở lên có căn cước công dân gắn chíp điện tử; đã đăng ký, được cấp tải khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VneID. Cá nhân chưa đủ 14 tuổi thì đăng ký theo tài khoản định danh của cha mẹ hoặc người giám hộ
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Người dân từ 15 tuổi trở lên đăng ký thuê bao, sử dụng chữ ký số công cộng cá nhân Chữ ký số công cộng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao tạo ra Các tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số (CA) công cộng tại Việt Nam hiện nay gồm: VNPT-CA, CA2-CA, Viettel-CA, Bkav-CA, FPT-CA, Vina-CA, Safe-CA, và Newtel-CA… Chữ ký số công cộng có bản chất là chữ ký điện tử. Được cá nhân, doanh nghiệp sử dụng trên môi trường internet để thực hiện ký kết văn bản, hợp đồng, chứng từ, tài liệu cần thiết. Chữ ký số có hiệu lực như chữ ký cá nhân hay con dấu của doanh nghiệp
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất theo Quyết định số 392/QĐ-BTTTT ngày 02/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	Ngành y tế lập hồ sơ sức khỏe điện tử; cập nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý Người dân có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khoẻ điện tử. Người tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với với ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử
8.6	Tỷ lệ bệnh viện, cơ sở y tế thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt	Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn Các bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, cơ sở giáo dục phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	Chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để thực hiện việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng với mục tiêu tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nghiên cứu, học tập, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe... Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số (bao gồm cả các hoạt động chi hỗ trợ hoạt động Tổ đề án 06, Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, cấp thôn… từ ngân sách của huyện) và chi khác theo quy định với các mục tiêu nêu trên.